Số: 60/2026/TT-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-27T11:02:06+07:00

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT QUAN TRẮC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN 1. THUYẾT MINH CHUNG

I. Quy định chung

1. Chi phí và hệ số được áp dụng trong quan trắc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:

- Hệ số lương cấp bậc theo quy định; phụ cấp lưu động; phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn;

- Hệ số khó khăn là hệ số dùng để điều chỉnh mức lao động thực địa khi người lao động thực hiện công việc tại hiện trường có mức độ khó khăn khác nhau;

- Mức lao động kỹ thuật ngừng, nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa.

2. Chi phí máy móc, thiết bị không quá 5% chi phí công lao động.

3. Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc không quá 5% chi phí công lao động.

II. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP và Nghị định số 07/2026/NĐ-CP.

III. Phương pháp tính

Chi phí công lao động và phương pháp tính tổng chi phí cho một nhiệm vụ quan trắc loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng.

IV. Phương pháp quan trắc

1. Phương pháp quan trắc loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ sử dụng phương pháp thiết lập ô tiêu chuẩn (OTC), điểm hoặc tuyến quan trắc.

2. Đối với các trường hợp quan trắc loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có số lượng, tần suất bắt gặp ít hoặc các loài có kích thước quần thể nhỏ, hiếm gặp hoặc khó quan sát trong quá trình quan trắc thì áp dụng các phương pháp quan trắc bổ sung, bao gồm: thiết bị bẫy ảnh hoặc thiết bị âm sinh học, thiết bị bay không người lái và thiết bị định vị, theo dõi từ xa.

PHẦN 2. QUY TRÌNH

I. Công tác chuẩn bị

1. Thu thập thông tin, tư liệu: hệ thống bản đồ và các thông tin, tư liệu thứ cấp theo quy mô diện tích của nhiệm vụ.

2. Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí: tổng hợp, phân tích số liệu, xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp và sản phẩm để xây dựng đề cương nhiệm vụ; xác định khối lượng công việc và xây dựng dự toán nhiệm vụ.

3. Hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị[1]).

4. Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí theo ý kiến kết luận của hội nghị.

5. Thiết kế kỹ thuật sau khi đề cương kỹ thuật được phê duyệt: xác định đối tượng, chỉ tiêu, chu kỳ và thời điểm quan trắc; lựa chọn và thiết kế phương pháp quan trắc; thiết kế phương pháp, công nghệ bổ sung (nếu có) để thực hiện nhiệm vụ.

6. Thống nhất biện pháp kỹ thuật.

7. Lập kế hoạch chi tiết, bao gồm: nội dung; địa điểm; thời gian; nhân sự tham gia; các sản phẩm dự kiến đạt được; báo cáo kế hoạch triển khai và các mẫu biểu quan trắc.

8. Tiếp nhận các loại bản đồ; kiểm tra, đánh giá đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, chủng loại trước khi đưa vào sử dụng.

9. Phân tích, thiết kế hệ thống mẫu quan trắc.

10. Thử nghiệm và hiệu chỉnh mẫu quan trắc tại hiện trường: thử nghiệm phương pháp lựa chọn; hiệu chỉnh và phê duyệt thiết kế chính thức.

11. Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật: vật tư, hiệu chuẩn và dán mã thiết bị; tập huấn biện pháp kỹ thuật; thực hiện việc cấp phép sử dụng thiết bị bay không người lái (nếu có).

II. Công tác thực địa

12. Hội nghị triển khai nhiệm vụ ở các cấp (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị): tổ chức hội nghị triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đề cương, kế hoạch và các nội dung cần triển khai ở các cấp.

13. Sơ thám, thu thập số liệu, làm việc với địa phương nơi triển khai thực hiện: sơ thám khu vực thực hiện nhiệm vụ; làm việc với cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương; thu thập các thông tin, tài liệu liên quan.

14. Di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ quan trắc.

---

[1] Chi phí tổ chức hội nghị theo quy định tại 12/2025/TT-BTC và Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

15. Điều tra, khoanh vẽ bản đồ phân bố các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

16. Thu thập số liệu các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên OTC, điểm hoặc tuyến quan trắc.

16.1. Quan trắc theo OTC, điểm hoặc tuyến đã được thiết kế.

16.2. Quan trắc bổ sung bằng thiết bị bẫy ảnh hoặc thiết bị âm sinh học.

16.2.1. Tiếp cận khu vực quan trắc, xác định các điểm đặt thiết bị.

16.2.2. Lắp đặt, chạy thử, hiệu chỉnh và ghi chép số liệu cài đặt thiết bị.

16.2.3. Kiểm tra định kỳ.

16.2.4. Thu hồi thiết bị.

16.3. Quan trắc bổ sung bằng thiết bị bay không người lái.

16.3.1. Công tác chuẩn bị lắp đặt thiết bị bay không người lái: tiếp cận các vị trí cất cánh đã được thiết kế; đánh giá khả năng cất cánh; lắp ráp, kiểm tra cấu hình thông số bay; thiết lập và phân công nhiệm vụ tổ bay tại hiện trường; ghi chép dữ liệu trước chuyến bay.

16.3.2. Bay quan trắc theo điểm.

16.3.3. Bay quan trắc theo tuyến.

16.4. Quan trắc bổ sung bằng thiết bị định vị, theo dõi từ xa.

16.4.1. Tiếp cận điểm theo dõi, xác định hướng tín hiệu và tần số.

16.4.2. Xác định vị trí cá thể.

16.4.3. Ghi chép dữ liệu.

17. Thu thập số liệu về đánh giá tác động đa dạng sinh học: số liệu về tác động tiêu cực ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến môi trường sống của các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

18. Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu thực địa: rà soát, chỉnh lý, đánh giá và hoàn thiện dữ liệu sơ bộ trước khi chuyển sang công tác nội nghiệp.

19. Chuyển quân và rút quân thực địa.

III. Công tác nội nghiệp

20. Nhập số liệu quan trắc vào máy tính .

20.1. Nhập số liệu quan trắc tại OTC, điểm hoặc tuyến.

20.2. Nhập số liệu quan trắc từ thiết bị bẫy ảnh hoặc thiết bị âm sinh học.

20.3. Nhập dữ liệu từ thiết bị bay không người lái.

20.4. Nhập số liệu từ thiết bị định vị, theo dõi từ xa.

21. Tính toán số liệu quan trắc các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên OTC, điểm hoặc tuyến.

22. Thống kê số liệu và xây dựng các loại biểu quan trắc.

23. Lập danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

24. Hoàn thiện bản đồ phân bố các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

25. Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả quan trắc.

26. Hội nghị, hội thảo công bố kết quả quan trắc.

27. In ấn, giao nộp tài liệu thành quả.

PHẦN 3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

TT	Nội dung định mức quan trắc loài	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương
A	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ**			
1	Thu thập thông tin, tư liệu			
1.1	Dưới 500 ha	nhiệm vụ	5,0	2,67-3,66
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	nhiệm vụ	6,0	2,67-3,66
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	nhiệm vụ	7,0	2,67-3,66
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	nhiệm vụ	8,0	2,67-3,66
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	nhiệm vụ	9,0	2,67-3,66
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	nhiệm vụ	11,0	2,67-3,66
1.7	Từ 30.000 ha đến dưới 50.000 ha	nhiệm vụ	13,0	2,67-3,66
1.8	Từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha	nhiệm vụ	15,0	2,67-3,66
1.9	Từ 100.000 ha đến dưới 200.000 ha	nhiệm vụ	17,0	2,67-3,66
1.10	Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha	nhiệm vụ	19,0	2,67-3,66
1.11	Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha	nhiệm vụ	21,0	2,67-3,66
1.12	Từ 600.000 ha trở lên	nhiệm vụ	23,0	2,67-3,66
2	Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí	nhiệm vụ	20,0	4,65-5,76
3	Hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí	hội nghị	20,0	4,65-5,76
4	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí theo ý kiến kết luận của hội nghị	nhiệm vụ	3,5	4,65-5,76
5	Thiết kế kỹ thuật sau khi đề cương kỹ thuật được phê duyệt	nhiệm vụ	10,0	4,65-5,76
6	Thống nhất biện pháp kỹ thuật	nhiệm vụ	5,0	2,67-3,66
7	Lập kế hoạch chi tiết			
7.1	Dưới 500 ha	nhiệm vụ	2,0	3,00-3,99
7.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	nhiệm vụ	3,0	3,00-3,99

TT	Nội dung định mức quan trắc loài	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương
7.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	nhiệm vụ	4,0	3,00-3,99
7.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	nhiệm vụ	5,0	3,00-3,99
7.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	nhiệm vụ	6,0	3,00-3,99
7.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	nhiệm vụ	7,0	3,00-3,99
7.7	Từ 30.000 ha đến dưới 50.000 ha	nhiệm vụ	8,0	3,00-3,99
7.8	Từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha	nhiệm vụ	9,0	3,00-3,99
7.9	Từ 100.000 ha đến dưới 200.000 ha	nhiệm vụ	10,0	3,00-3,99
7.10	Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha	nhiệm vụ	11,0	3,00-3,99
7.11	Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha	nhiệm vụ	12,0	3,00-3,99
7.12	Từ 600.000 ha trở lên	nhiệm vụ	13,0	3,00-3,99
8	Tiếp nhận các loại bản đồ	xã	2,0	2,06-3,33
9	Phân tích, thiết kế hệ thống mẫu quan trắc			
9.1	Dưới 50.000 ha	nhiệm vụ	18,0	4,65-5,76
9.2	Từ 50.000 ha đến dưới 200.000 ha	nhiệm vụ	19,0	4,65-5,76
9.3	Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha	nhiệm vụ	20,0	4,65-5,76
9.4	Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha	nhiệm vụ	21,0	4,65-5,76
9.5	Từ 600.000 ha trở lên	nhiệm vụ	22,0	4,65-5,76
10	Thử nghiệm và hiệu chỉnh mẫu quan trắc tại hiện trường			
10.1	Dưới 50.000 ha	nhiệm vụ	50,0	3,33-4,32
10.2	Từ 50.000 ha đến dưới 200.000 ha	nhiệm vụ	55,0	3,33-4,32
10.3	Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha	nhiệm vụ	60,0	3,33-4,32
10.4	Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha	nhiệm vụ	65,0	3,33-4,32
10.5	Từ 600.000 ha trở lên	nhiệm vụ	70,0	3,33-4,32
11	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật	nhiệm vụ	10,0	2,06-3,33
B	**CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**			
12	Hội nghị triển khai nhiệm vụ ở các cấp	hội nghị	12,0	3,66-4,65
13	Sơ thám, thu thập số liệu, làm việc với địa phương nơi triển khai thực hiện			
13.1	Sơ thám, thu thập số liệu, làm việc với cấp xã			
13.1.1	Dưới 500 ha	xã	5,0	3,99-4,98
13.1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	xã	8,0	3,99-4,98
13.1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	xã	9,0	3,99-4,98

TT	Nội dung định mức quan trắc loài	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương
13.1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	xã	10,0	3,99-4,98
13.1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	xã	12,0	3,99-4,98
13.1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	xã	15,0	3,99-4,98
13.1.7	Từ 30.000 ha trở lên	xã	20,0	3,99-4,98
13.2	Sơ thám, thu thập số liệu, làm việc với cấp tỉnh			
13.2.1	Dưới 50.000 ha	tỉnh	16,0	3,99-4,98
13.2.2	Từ 50.000 ha đến dưới 200.000 ha	tỉnh	17,0	3,99-4,98
13.2.3	Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha	tỉnh	18,0	3,99-4,98
13.2.4	Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha	tỉnh	19,0	3,99-4,98
13.2.5	Từ 600.000 ha trở lên	tỉnh	20,0	3,99-4,98
14	Di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ quan trắc	km	0,2	3,33-4,32
15	Điều tra, khoanh vẽ bản đồ phân bố các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	ha	0,02	2,67-3,66
16	Thu thập số liệu các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên OTC, điểm hoặc tuyến quan trắc			
16.1	Quan trắc theo OTC, điểm hoặc tuyến đã được thiết kế	OTC, điểm, tuyến	10,5	4,32-5,08
16.2	Quan trắc bổ sung bằng thiết bị bẫy ảnh hoặc thiết bị âm sinh học			
16.2.1	Tiếp cận khu vực quan trắc, xác định các điểm đặt thiết bị	điểm	0,5	3,33 – 4,65
16.2.2	Lắp đặt, chạy thử, hiệu chỉnh và ghi chép số liệu cài đặt thiết bị	máy	0,9	3,33 – 4,65
16.2.3	Kiểm tra định kỳ	máy/lần	0,3	3,33 – 4,65
16.2.4	Thu hồi thiết bị	máy	0,3	3,33 – 4,65
16.3	Quan trắc bổ sung bằng thiết bị bay không người lái			
16.3.1	Công tác chuẩn bị lắp đặt thiết bị bay không người lái	điểm bay	0,5	3,99 – 4,98
16.3.2	Bay quan trắc theo điểm	điểm bay	0,1	3,99 – 4,98
16.3.3	Bay quan trắc theo tuyến	km tuyến bay	0,3	3,99 – 4,98
16.4	Quan trắc bổ sung bằng thiết bị định vị, theo dõi từ xa			
16.4.1	Tiếp cận điểm theo dõi, xác định hướng tín hiệu và tần số	điểm/lần	0,5	3,66 – 4,65

TT	Nội dung định mức quan trắc loài	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương
16.4.2	Xác định vị trí cá thể	điểm/lần	0,2	3,66 – 4,65
16.4.3	Ghi chép dữ liệu	điểm/lần	0,1	3,66 – 4,65
17	Thu thập số liệu về đánh giá tác động đa dạng sinh học	điểm	10,0	2,67-3,66
18	Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu thực địa	ha	0,005	4,65-5,76
19	Chuyển quân và rút quân thực địa			
19.1	Cự ly di chuyển[2] ≤ 200 km	người	2,0	3,33-4,32
19.2	Cự ly di chuyển > 200 km	người	4,0	3,33-4,32
C	**CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**			
20	Nhập số liệu quan trắc vào máy tính			
20.1	Nhập số liệu quan trắc tại OTC, điểm hoặc tuyến	điểm/lần	0,1	3,00 - 3,99
20.2	Nhập số liệu quan trắc từ thiết bị bẫy ảnh hoặc thiết bị âm sinh học	máy/đợt	0,3	3,00 – 3,99
20.3	Nhập dữ liệu từ thiết bị bay không người lái	đợt bay	0,3	3,99 – 4,98
20.4	Nhập số liệu từ thiết bị định vị, theo dõi từ xa	cá thể/đợt	0,3	3,66 – 4,65
21	Tính toán số liệu quan trắc các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên OTC, điểm hoặc tuyến	OTC, điểm, tuyến	4,0	3,33 – 4,32
22	Thống kê số liệu và xây dựng các loại biểu quan trắc	biểu	4,0	3,99-4,98
23	Lập danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	danh mục	2,0	4,98-6,44
24	Hoàn thiện bản đồ phân bố các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	bản đồ	2,0	3,00-3,99
25	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả quan trắc	báo cáo	66,0	3,99-4,98
26	Hội nghị, hội thảo công bố kết quả quan trắc	hội nghị, hội thảo	22,0	4,32-5,08
27	In ấn, giao nộp tài liệu thành quả	nhiệm vụ	8,0	3,00-3,99

[2] Cự ly di chuyển là khoảng cách di chuyển không sử dụng được phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa có động cơ để đến nơi thực hiện.

PHẦN 4. DANH MỤC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ SỬ DỤNG

TT	Danh mục	Đơn vị tính
1	**Công tác chuẩn bị (chuẩn bị vật tư, hiệu chuẩn, dán mã thiết bị)**	
1.1	Máy định vị vệ tinh cầm tay	cái
1.2	Điện thoại thông minh	cái
1.3	Máy tính bảng chuyên dụng	cái
1.4	Máy bộ đàm liên lạc cầm tay	cái
1.5	Điện thoại vệ tinh hoặc thiết bị liên lạc vệ tinh	cái
1.6	Máy phát điện xách tay	cái
1.7	Bộ pin, sạc dự phòng, tấm pin năng lượng mặt trời di động	bộ
1.8	Thiết bị kiểm tra, hiệu chuẩn và dán mã thiết bị	bộ
2	**Quan trắc theo tuyến, điểm (tuyến, điểm đếm, ô tiêu chuẩn; điểm có tầm nhìn rộng)**	
2.1	Ống nhòm quang học	cái
2.2	Ống nhòm nhìn đêm hồng ngoại	cái
2.3	Ống nhòm một mắt và chân máy	bộ
2.4	Máy ảnh kỹ thuật số và ống kính	bộ
2.5	Máy quay video hoặc máy ảnh có chức năng quay video	cái
2.6	Máy ghi âm cầm tay và micro định hướng	bộ
2.7	Máy đo khoảng cách laser	cái
2.8	Đèn soi chuyên dụng công suất lớn phục vụ quan trắc ban đêm	cái
2.9	La bàn	cái
3	**Đo vi sinh cảnh**	
3.1	Thiết bị đo đa thông số hiện trường	bộ
4	**Quan trắc sử dụng máy bẫy ảnh hoặc thiết bị âm sinh học**	
4.1	Máy bẫy ảnh và bộ phụ kiện lắp đặt, bảo vệ	bộ
4.2	Thiết bị ghi âm sinh học tự động	cái
4.3	Máy ghi âm cầm tay và micro định hướng	bộ
4.4	Tai nghe chuyên dụng phục vụ xử lý âm sinh học	cái
4.5	Thiết bị phát lại âm thanh (loa chuyên dụng) phục vụ kỹ thuật phát âm thanh kích thích	cái
5	**Quan trắc sử dụng thiết bị bay không người lái**	
5.1	Bộ thiết bị bay không người lái chuyên dụng tích hợp camera quang học	bộ

TT	Danh mục	Đơn vị tính
5.2	Bộ thiết bị bay không người lái đa cảm biến tích hợp camera quang học và camera ảnh nhiệt	bộ
5.3	Bộ điều khiển bay và truyền nhận tín hiệu hình ảnh, pin và bộ sạc chuyên dụng của thiết bị bay không người lái	bộ
5.4	Máy đo tốc độ gió và các yếu tố khí tượng cầm tay	cái
6	**Thiết bị định vị, theo dõi từ xa**	
6.1	Máy thu tín hiệu VHF	bộ
6.2	Ăng ten định hướng	cái
6.3	Bộ phát tín hiệu VHF/GPS gắn cá thể bò sát	cái
6.4	Bộ thu, giải mã dữ liệu từ thiết bị định vị gắn cá thể	bộ
7	**Xử lý dữ liệu**	
7.1	Máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn	bộ
7.2	Máy trạm xử lý ảnh và dữ liệu GIS	bộ
7.3	Thiết bị lưu trữ dữ liệu qua mạng	bộ
7.4	Bộ lưu điện	bộ
7.5	Thiết bị mạng (modem/router)	bộ
8	**Báo cáo, in ấn**	
8.1	Máy in/scan đa chức năng	bộ
8.2	Máy in khổ lớn (A0, A1) phục vụ in bản đồ	cái
8.3	Máy photocopy	cái
8.4	Máy chiếu	cái